

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 1 - CÀ MAU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 172/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 08 – 7 – 2026

“V/v không công nhận vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Nhiêu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Hồng Cẩm

Bà Nguyễn Hồng Thủy

Thư ký phiên toà: Bà Lưu Thị Hà Tiên - Là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau.

Ngày 08 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1171/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt D, sinh ngày 21/4/1963. Số CCCD: 096063011024. Địa chỉ cư trú: Khóm X, phường H, tỉnh Cà Mau. Có mặt.

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1965. Số CCCD: 096165001215. Địa chỉ cư trú: Số B, đường L, khóm A, phường T, tỉnh Cà Mau. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông Nguyễn Việt D trình bày và xác định yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Ông với bà Huỳnh Thị N sống chung vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2010 đến nay. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn với bà D1.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Minh N1, sinh ngày 26/4/1993. Hiện con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn bà Huỳnh Thị N, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và triệu tập bà N đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử nhưng bà N vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Huỳnh Thị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến để tham gia các phiên xét xử nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Việt D xác định ông và bà Huỳnh Thị N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, tuy có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Vậy nên, mặc dù ông D xác định giữa ông, bà có nhiều mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn nhưng vì hôn nhân của ông, bà đã vi phạm về mặt hình thức là không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên căn cứ theo quy định tại Điều 14 và 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Việt D với bà Huỳnh Thị N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Minh N1, sinh ngày 26/4/1993. Hiện con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình, ông D là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn dự nộp án phí và án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 8, 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Việt D với bà Huỳnh Thị N là vợ chồng.

2/ Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Minh N1, sinh ngày 26/4/1993. Con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết

3/ Về tài sản chung: Không có.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông D là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn dự nộp án phí và án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thùy N2